

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

HOÀNG THỊ THANH NGA

NGHIÊN CỨU NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN
NGÀNH KẾ TOÁN VỀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA BỐI
CẢNH GIẢNG DẠY, PHƯƠNG PHÁP HỌC VÀ
KẾT QUẢ ĐẦU RA TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG
THƯƠNG MẠI ĐÀ NẴNG

Chuyên ngành: Kế toán

Mã số: 60.34.03.01

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ KẾ TOÁN

Đà Nẵng - Năm 2016

Công trình được hoàn thành tại

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG

Người hướng dẫn khoa học: PGS.TS. Nguyễn Công Phương

Phản biện 1: PGS. TS. TRẦN ĐÌNH KHÔI NGUYỄN

Phản biện 2: GS. TS. ĐẶNG THỊ LOAN

Luận văn đã được bảo vệ trước Hội đồng chấm Luận văn tốt nghiệp Thạc sĩ Kế toán học tại Đại học Đà Nẵng vào ngày 27 tháng 8 năm 2016

Có thể tìm hiểu luận văn tại:

- Trung tâm Thông tin - Học liệu, Đại học Đà Nẵng
- Thư viện trường Đại học Kinh tế, Đại học Đà Nẵng

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Giáo dục Việt Nam đang đứng trước những cơ hội và thách thức mới. Cùng với việc tăng quy mô đào tạo thì có nhiều loại hình đào tạo mới ngày càng được mở rộng. Trong khi đó các nguồn lực tại các cơ sở đào tạo còn có nhiều hạn chế, chưa đủ khả năng để đáp ứng nhu cầu hiện tại thì vấn đề chất lượng được xem như là một vấn đề cấp thiết trong xã hội hiện nay. Quá trình cải tiến và nâng cao chất lượng giáo dục đã được đặt ra cho các cơ sở đào tạo, nó xuất phát từ nhiều khía cạnh như : phương pháp học tập của sinh viên, phương pháp giảng dạy của giảng viên, môi trường học mà giảng viên và sinh viên cùng tham gia. Đánh giá quá trình học tập của sinh viên là một khâu quan trọng, thông qua đó cơ sở đào tạo có thể cải thiện được chất lượng đào tạo cũng như điều chỉnh quá trình giảng dạy cũng như môi trường giảng dạy để sinh viên có kết quả học tập tốt hơn Xuất phát từ tầm quan trọng như vậy mà tôi xin được lựa chọn đề tài : **“Nghiên cứu nhận thức của sinh viên ngành kế toán về mối liên hệ giữa bối cảnh giảng dạy, phương pháp học và kết quả đầu ra tại Trường Cao Đẳng Thương Mại Đà Nẵng”**.

2. Mục tiêu nghiên cứu

Luận văn tập trung nghiên cứu các nội dung cơ bản sau:

Hệ thống hóa các vấn đề lý luận cơ bản về mối liên hệ giữa bối cảnh giảng dạy, phương pháp học và kết quả đầu ra ở bậc đại học đồng thời xác định mô hình về mối liên hệ này để thực hiện nghiên cứu nhận thức của sinh viên kế toán tại trường.

Đánh giá mối liên hệ giữa các yếu tố trong bối cảnh giảng dạy, phương pháp học và kết quả đầu ra của sinh viên chuyên ngành kế toán tại trường Cao đẳng Thương Mại.

Đề xuất một số kết luận và hàm ý chính sách đối với quá trình đào tạo ngành kế toán ở trường Cao Đẳng Thương Mại.

3. Câu hỏi nghiên cứu

Để đạt được các mục tiêu trên, luận văn đặt ra một số câu hỏi nghiên cứu sau:

- Nhận thức của sinh viên kế toán về vấn đề học tập có tác động đến việc lựa chọn phương pháp học tập hay không?

- Các yếu tố trong bối cảnh giảng dạy có ảnh hưởng đến kết quả đầu ra của sinh viên hay không?

- Phương pháp giảng dạy, bối cảnh giảng dạy, phương pháp học tập của sinh viên có tác động đến kết quả đầu ra hay không?

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Nhận thức của sinh viên ngành kế toán về mối liên hệ giữa bối cảnh giảng dạy, phương pháp học và kết quả đầu ra tại trường Cao đẳng Thương Mại Đà Nẵng.

Phạm vi nghiên cứu

+ Phạm vi nội dung luận văn: Luận văn tập trung xem xét chủ đề về nhận thức của sinh viên ngành kế toán về mối liên hệ giữa bối cảnh giảng dạy, phương pháp học và kết quả đầu ra tại trường Cao đẳng Thương Mại.

+ Phạm vi về không gian: Luận văn nghiên cứu dựa vào số liệu điều tra 180 sinh viên thuộc ba chuyên ngành kế toán gồm: Kế toán thương mại dịch vụ, Kế toán khách sạn nhà hàng, Kế toán doanh nghiệp, thuộc năm thứ ba khóa 07 Trường Cao đẳng Thương Mại.

+ Phạm vi về thời gian: Luận văn tập trung nghiên cứu trong khoảng thời gian 3 năm từ năm 2013-2016, được giới hạn ở chuyên ngành ngành kế toán thuộc khóa 07 tại trường Cao đẳng Thương Mại.

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn đã kết hợp phương pháp định tính và phương pháp định lượng để phân tích và nghiên cứu.

Phương pháp định tính: Để tiến hành thực hiện nghiên cứu, các thông tin của luận văn được thu thập, tổng hợp sau đó dùng phương pháp mô tả, để phân tích mối liên hệ giữa bối cảnh giảng dạy, phương pháp học tập và kết quả đầu ra của sinh viên.

Phương pháp định lượng: Nghiên cứu sử dụng mô hình học tập, xây dựng Bảng câu hỏi và tiến hành khảo sát đối với sinh viên năm thứ ba thuộc chuyên ngành Kế toán khóa 07 tại trường Cao đẳng Thương Mại, sau đó tiến hành phân tích dữ liệu thông qua phần mềm SPSS 20 để thấy được mối tương quan giữa các yếu tố trong mô hình học tập.

6. Ý nghĩa khoa học và thực tiễn của luận văn

Ý nghĩa khoa học: Luận văn đã hệ thống hóa cơ sở lý luận, các kết quả nghiên cứu trên thế giới về nhận thức của sinh viên kế toán về mối liên hệ giữa bối cảnh giảng dạy, phương pháp học và kết quả đầu ra.

Ý nghĩa thực tiễn: Luận văn giúp xác định được mối liên hệ giữa các yếu tố bối cảnh giảng dạy, phương pháp học tập và kết quả đầu ra trong mô hình học tập đối với sinh viên kế toán tại Trường cao đẳng Thương Mại; qua đó giúp cho khoa Kế toán, phòng đào tạo tại Trường có nhiều cải thiện nhằm nâng cao chất lượng giảng dạy của giảng viên cũng như kết quả đầu ra của sinh viên chuyên ngành kế toán tại Trường.

7. Kết cấu luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, kết cấu luận văn gồm có 4 chương:

Chương 1: Cơ sở lý thuyết về nhận thức của sinh viên kế toán trong mối liên hệ giữa bối cảnh giảng dạy, phương pháp học và kết quả đầu ra;

Chương 2: Tổng quan về đào tạo ngành kế toán tại trường cao đẳng Thương Mại Đà Nẵng.

Chương 3: Thiết kế nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu.

Chương 4: Kết quả và các gợi ý rút ra từ kết quả nghiên cứu.

8. Tổng quan tài liệu

Trên thế giới có rất nhiều nghiên cứu về mối liên hệ giữa bối cảnh giảng dạy, phương pháp học và kết quả đầu ra tại các trường đại học. Có thể liệt kê một số nghiên cứu như sau:

Nghiên cứu của B. Jackling (2005) về nhận thức của sinh viên kế toán trong bối cảnh học tập và phương pháp học tập tại trường Đại học Deakin - Úc với quy mô là 168 sinh viên thuộc bộ môn kế toán quản trị. Các kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng cách cá nhân khác biệt trong nhận thức về các yếu tố trong bối cảnh học tập liên quan đến cách mà sinh viên lựa chọn những động cơ và phương pháp học tập khác nhau.

Nghiên cứu của A. Albraham (2006) về nhận thức của sinh viên kế toán với phương pháp học tập và kết quả đầu ra tại trường Đại học Wollong- Úc với 184 sinh viên thuộc chuyên ngành kế toán quản trị. Các kết quả nghiên cứu cho thấy có mối tương quan thuận giữa phương pháp học tập và kết quả học tập, có mối quan hệ tương quan giữa phương pháp học tập và môi trường giảng dạy với nhau.

Nghiên cứu của Marann Byrne, Barbara Flood and Pauline Willis (2001) về mối quan hệ giữa phương pháp học tập và kết quả học tập của sinh viên kế toán năm thứ hai tại đại học Dulin City, Ireland. Nghiên cứu đã rút ra được kết luận rằng nhóm sinh viên sử

dụng phương pháp tiếp cận sâu để học tập có mối quan hệ tích cực với thành tích học tập cao.

Nghiên cứu của Ramsden (1991) đối với sự phát triển về bảng câu hỏi nhận thức khóa học ban đầu, được xây dựng với năm thang đo và năm yếu tố trong bối cảnh giảng dạy. Sau đó sử dụng bảng câu hỏi để tiến hành nghiên cứu mối quan hệ giữa bối cảnh giảng dạy và phương pháp học của sinh viên kế toán. Các kết quả của nghiên cứu đã chỉ ra rằng có sự tác động giữa các yếu tố trong bối cảnh học tập với sự lựa chọn phương pháp học tập của sinh viên.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT VỀ NHẬN THỨC CỦA SINH VIÊN KẾ TOÁN TRONG MÔI LIÊN HỆ GIỮA BỐI CẢNH GIẢNG DẠY, PHƯƠNG PHÁP HỌC VÀ KẾT QUẢ ĐẦU RA

1.1. BỐI CẢNH GIẢNG DẠY, PHƯƠNG PHÁP HỌC VÀ KẾT QUẢ ĐẦU RA

1.1.1. Bối cảnh giảng dạy

Bối cảnh giảng dạy bao gồm tất cả các yếu tố trong môi trường xung quanh như: môi trường học tập, các phương pháp giảng dạy, quá trình đánh giá kết quả học tập của sinh viên, khối lượng kiến thức trong học phần, tất cả đều ảnh hưởng đến quá trình học tập của sinh viên.

Phương pháp giảng dạy

Theo GS. Nguyễn Ngọc Quang thì “Phương pháp giảng dạy là cách thức làm việc của thầy và trò dưới sự chỉ đạo của thầy nhằm làm cho trò nắm vững kiến thức kỹ năng, kỹ xảo một cách tự giác, tích cực tự lực, phát triển những năng lực nhận thức và năng lực hành động, hình thành thế giới quan duy vật khoa học ...”

Đánh giá phù hợp

Thực chất của đánh giá là thu thập các chứng cứ để so sánh với chuẩn mực đã được xác định. Đánh giá phù hợp là xác định mức độ nắm được kiến thức, kỹ năng của sinh viên so với yêu cầu của chương trình đề ra.

1.1.2. Phương pháp học tập

Phương pháp học tập ở đại học, cao đẳng do GS Robert Feldman (đại học Massachusetts) đề xướng nhằm hướng dẫn cho sinh viên cách học tập có hiệu quả nhất. Phương pháp *POWER* bao gồm 5 yếu tố cơ bản: Prepare, Organize, Work, Evaluate, Rethink

(lập kế hoạch học tập, tổ chức học tập, hoạt động học tập, đánh giá học tập, suy nghĩ lại).

1.1.3. Kết quả đầu ra

Theo James Madison University (2003) Jame O. Nichols (2002) kết quả học tập là bằng chứng của sự thành công của học sinh - sinh viên về kiến thức, kỹ năng, năng lực, thái độ đã được đặt ra trong mục tiêu giáo dục.

1.2. CÁC MÔ HÌNH QUÁ TRÌNH HỌC TẬP

1.2.1. Mô hình học tập của Morton và Roger Salijo

a. Bối cảnh giảng dạy

Năm 1976 giáo sư tại Đại học Goteborg, Ference Marton và Roger Salijo xuất bản một bài báo về các phương pháp tiếp cận học tập của sinh viên kế toán. Bài báo này đề cập đến sự nhận thức của sinh viên kế toán trong quá trình lựa chọn phương pháp học tập của mình.

b. Phương pháp học tập của sinh viên

Phương pháp tiếp cận sâu là phương pháp mà sinh viên khi tiếp nhận các bài học họ mong muốn hiểu được ý nghĩa và những vấn đề cốt lõi của bài học. Phương pháp tiếp cận bề mặt là phương pháp mà sinh viên tiếp nhận thông tin của bài học một cách rời rạc, học với mục đích ghi nhớ để trả lời hơn là việc tập trung tìm hiểu ý nghĩa của nó.

c. Kết quả đầu ra

Để thực hiện nhiệm vụ học tập, sinh viên có ý định áp dụng cách “tạo ra kiến thức dựa trên những gì đã học” hoặc bằng cách “tái tạo lại những gì đã học”. Những cách này có thể thay đổi trong quá trình sinh viên làm bài tập (ví dụ như những tài liệu khó nếu phải hoàn thành trong thời gian ngắn, sinh viên có thể áp dụng hai phương

pháp trên). Nhưng không phải tất cả bài tập nào, sinh viên cũng có thể sử dụng đồng thời cả hai phương pháp đó và không thể áp dụng cả hai phương pháp đó vào cùng một thời điểm để học.

1.2.2. Mô hình dạy và học của Bigg, Ramsden, Hascall và Joyce

a. Bối cảnh giảng dạy

Về nội dung học tập: Theo nghiên cứu của Ramsden Hassall và Joyce, cho rằng các yếu tố trong bối cảnh học tập sẽ ảnh hưởng đến nhận thức của sinh viên kể toán và cách tiếp cận của họ để học tập

Về đặc điểm nhận thức của sinh viên: Trong mô hình trên, các nhà nghiên cứu cho rằng đặc điểm nhận thức của sinh viên trong quá trình học bao gồm các yếu tố về kiến thức, quan điểm về việc học của từng cá nhân và định hướng học tập của họ, tất cả các yếu tố này tác động tới quá trình lựa chọn phương pháp học.

b. Phương pháp học tập của sinh viên

Bigg đã mở rộng nghiên cứu trước đây bằng cách xác định một cách tiếp cận thứ ba để học tập. Điều kiện động cơ của sinh viên tham gia vào một nhiệm vụ học tập và các chiến lược được thông qua để các ý tưởng của sinh viên được thực hiện.

c. Kết quả đầu ra

Theo Bigg thì kết quả của sinh viên có thể được xác định trên hai khía cạnh đó là về hiệu quả và về thái độ. Tuy nhiên, ông cũng xác minh rằng các mục tiêu có mối liên hệ quan trọng với nhau bởi vì “Mô hình chung của chúng là sự kết nối giữa quá trình giảng dạy và những gì sinh viên học được với chương trình của bộ giáo dục, mục đích để tiếp nhận mục tiêu chung đề ra”.

CHƯƠNG 2

TỔNG QUAN VỀ ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN Ở TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI ĐÀ NẴNG

2.1. KHÁI QUÁT VỀ ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG THƯƠNG MẠI

2.1.1. Tổng quan về trường Cao đẳng Thương Mại Đà Nẵng

Trường Cao đẳng Thương mại (trực thuộc Bộ Thương mại, nay là Bộ Công Thương) được thành lập ngày 26/6/2006. Trụ sở chính đặt tại số 45 Dũng Sĩ Thanh Khê – Thanh Khê - Đà Nẵng. Theo thống kê của Phòng Hành chính - Tổ chức tháng 12/2015, trường có tổng số lượng giảng viên cơ hữu là 200 (trong đó có 4 tiến sỹ, 50 nghiên cứu sinh, 120 thạc sỹ, 20 cao học viên, 6 đại học), Đội ngũ này có đủ khả năng để thực hiện công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong Nhà trường. Trường Cao đẳng Thương Mại hiện có 7 Khoa đào tạo chuyên ngành, 10 Phòng chức năng, 1 Trung tâm và 1 Thư viện

2.1.2. Đặc điểm đào tạo ngành kế toán tại trường CĐTM

Khoa Kế toán - Kiểm toán được thành lập vào năm 2011, Khoa là đơn vị quản lý chuyên môn của Trường, trực tiếp triển khai, thực hiện công tác về đào tạo, nghiên cứu khoa học, ứng dụng, chuyển giao công nghệ, quản lý, phát triển đội ngũ giảng viên và quản lý học sinh, sinh viên thuộc đơn vị phân cấp của Nhà trường. Khoa đào tạo hai ngành gồm : Ngành kế toán và ngành kiểm toán. Khoa gồm hai tổ bộ môn đó là bộ môn Kế toán doanh nghiệp và bộ môn Nguyên lý kế toán. Trong đó ngành kế toán với ba chuyên ngành đào tạo gồm: Kế toán thương mại dịch vụ, Kế toán doanh nghiệp và Kế toán khách sạn nhà hàng. Ngành Kiểm toán với một chuyên ngành đó là Kiểm toán doanh nghiệp.

2.2. BỐI CẢNH GIẢNG DẠY THUỘC NGÀNH KẾ TOÁN TẠI TRƯỜNG

2.2.1. Phương pháp giảng dạy

Khoa hiện có 27 giảng viên cơ hữu, 2 giảng viên kiêm chức. Trong đó có 7 NCS, 14 thạc sỹ và 6 cử nhân đang theo học chương trình sau đại học. Số lượng giảng viên trẻ chiếm phần lớn, do vậy để đáp ứng yêu cầu giảng dạy, ngoài việc hoàn thành khối lượng giảng dạy, một số giảng viên còn phải tham gia học tập nâng cao trình độ để có thể đáp ứng được yêu cầu về chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp.

2.2.2. Đánh giá phù hợp

Về mặt kiến thức: Đánh giá về mặt kiến thức được chia nhỏ thành từng giai đoạn bao gồm: Bài kiểm tra đánh giá giữa kỳ, bài kiểm tra đánh giá kết thúc học phần, kết quả học tập của môn học được lấy bằng điểm trung bình chung của hai bài kiểm tra đánh giá.

Về mặt kỹ năng: Được đánh giá dựa trên kỹ năng hoàn thành các sổ sách kế toán có liên quan, hoàn thành các bài thực hành mà giảng viên giao. Sau khi hoàn thành bài thực hành, giảng viên tiến hành thu bài và chấm điểm dựa trên quá trình làm bài và bài làm của SV.

Về mặt thái độ: Đối với mỗi học phần, đánh giá về mặt thái độ được thể hiện thông qua cột điểm chuyên cần.

2.2.3. Khối lượng công việc phù hợp

Đối với mỗi chuyên ngành kế toán đào tạo tại Trường đều có một tiến trình học cụ thể. Đối với các chuyên ngành kế toán đòi hỏi khả năng thực hành phải thành thạo, do vậy thời gian SV kế toán tại trường học các học phần thực hành được phân bổ khá nhiều, kéo dài trong vòng 8 tuần đối với học sinh bậc Trung cấp và cả học kỳ đối với các sinh viên cao bậc Cao đẳng.

2.2.4. Mục tiêu và yêu cầu rõ ràng

Trước hết, khi bắt đầu giảng dạy một học phần, giảng viên sẽ dành thời gian làm việc với SV, nêu rõ các nguyên tắc làm việc, các yêu cầu của giảng viên đối với SV. Đối với mỗi học phần giảng dạy, đặc biệt là các học phần chuyên ngành thì mục tiêu về kiến thức, về kỹ năng, về thái độ là vô cùng quan trọng. Nó định hướng cho SV theo học biết SV cần phải học những nội dung nào, phải rèn luyện như thế nào để đáp ứng được kỹ năng đó.

2.2.5. Kỹ năng

Khoa kế toán đưa ra hai kỹ năng cần thiết mà sau khi học sinh viên cần có được đó là kỹ năng cứng và kỹ năng mềm

Đối với nhóm kỹ năng cứng là nhóm kỹ năng về chuyên môn, các kỹ năng nghề nghiệp, các kỹ năng thực tế sinh viên cần có được sau mỗi học phần thực hành chuyên ngành. Đối với nhóm kỹ năng mềm, nhà trường tập trung đào tạo năm kỹ năng cụ thể, và đây chính là điều kiện cần thiết để quyết định sinh viên có đủ điều kiện ra trường hay không.

2.3. PHƯƠNG PHÁP HỌC CỦA SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN

2.3.1. Phương pháp tiếp cận bề mặt

Sinh viên kế toán tại Trường thường áp dụng phương pháp này để học tập đối với một số học phần. Ví dụ như học phần kế toán tài chính, có một số nội dung sẽ được giao cho sinh viên tự nghiên cứu theo nhóm, sau đó tự rút ra các nội dung trọng điểm và thuyết trình giữa các nhóm để cùng trao đổi.

2.3.2. Phương pháp tiếp cận sâu

Bên cạnh phương pháp tiếp cận bề mặt thì phương pháp tiếp cận sâu chiếm ưu thế. Hầu hết các học phần chuyên ngành có khối

lượng bài tập nhiều, đòi hỏi tính chính xác trong tính toán và cẩn thận trong cách trình bày. Do vậy muốn làm được bài tập trước đó, sinh viên phải tự nắm được kiến thức của từng bài học, xem lại những vấn đề đã được hướng dẫn trước đó, ghi chú và vận dụng để giải được các bài tập.

2.4. KẾT QUẢ ĐẦU RA CỦA SINH VIÊN NGÀNH KẾ TOÁN

2.4.1. Kết quả học tập

Kết quả học tập toàn Khoa với loại “Xuất sắc, giỏi, khá” đạt 54.0%, so với năm trước kết quả này tăng 15.8%. Loại “trung bình”, “Yếu” giảm 15.8% so với năm học 2013- 2014. So sánh giữa các khóa 7 và 8 thì khóa 7 có kết quả học tập tốt hơn. Cụ thể như sau: Về tỷ lệ “Khá, giỏi, xuất sắc” khóa 7 là 33.4% cao hơn đến 2.3% so với khóa 8 (31.1%).

2.4.2. Kết quả về thái độ học tập

Kết quả rèn luyện của sinh viên toàn Khoa loại “Xuất sắc, tốt” đạt 4.2%; so với năm trước tăng 18.5%, loại “khá” chiếm tỷ lệ 45.7%.

Trong khi đó các tỷ lệ “Trung bình - khá, trung bình, yếu” có giảm. So sánh tỷ lệ rèn luyện giữa các khóa học, nhận thấy sinh viên các lớp thuộc năm hai và năm ba có xu hướng rèn luyện tốt hơn các lớp năm thứ nhất. Nhìn chung sinh viên tại Khoa hầu hết đều có thái độ học tập và rèn luyện tốt. Đa phần sinh viên thuộc ngành đều là sinh viên nữ, do vậy đều có ý thức trong quá trình học tập và rèn luyện.

CHƯƠNG 3

THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU

3.1. THIẾT KẾ QUY TRÌNH NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu sẽ được thực hiện qua hai giai đoạn: Giai đoạn đầu tiên là nghiên cứu sơ bộ dùng phương pháp định tính. Giai đoạn thứ hai là nghiên cứu chính thức dùng phương pháp định lượng.

3.2. MÔ HÌNH NGHIÊN CỨU

3.2.1. Xây dựng mô hình nghiên cứu

Nghiên cứu dựa trên mô hình học tập của Morton và Salijo (1976) kết hợp với mô hình trong nghiên cứu phân tích nhận thức của sinh viên kế toán về mối liên hệ giữa bối cảnh giảng dạy, phương pháp học và kết quả đầu ra phù hợp với sinh viên ngành kế toán tại trường Cao đẳng Thương Mại.

3.2.2. Các giả thuyết trong mô hình nghiên cứu

Giả thuyết H1 trình bày về mối tương quan thuận giữa phương pháp giảng dạy với phương pháp tiếp cận sâu và phương pháp tiếp cận bề mặt.

Giả thuyết H2 trình bày về mối tương quan thuận giữa đánh giá phù hợp với phương pháp tiếp cận sâu và phương pháp tiếp cận bề mặt.

Giả thuyết H3 trình bày về mối tương quan thuận giữa khối lượng công việc phù hợp với phương pháp tiếp cận sâu và phương pháp tiếp cận bề mặt

Giả thuyết H4 trình bày mối tương quan thuận giữa mục tiêu và yêu cầu rõ ràng với phương pháp tiếp cận sâu và phương pháp tiếp cận bề mặt.

Giả thuyết H5 trình bày mối tương quan thuận giữa kỹ năng với phương pháp tiếp cận sâu và phương pháp tiếp cận bề mặt.

Giả thuyết H6 trình bày mối tương quan thuận động cơ học tập với phương pháp tiếp cận sâu và phương pháp tiếp cận bề mặt.

Giả thuyết H7 trình bày mối tương quan thuận giữa phương pháp học với kết quả đầu ra.

3.3. THIẾT KẾ BẢNG CÂU HỎI

3.3.1. Bảng câu hỏi ban đầu

3.3.2. Hiệu chỉnh Bảng câu hỏi ban đầu

3.3.3. Mã hóa Bảng câu hỏi ban đầu

3.3.4. Cấu trúc Bảng câu hỏi và thang đo

3.4. THU THẬP DỮ LIỆU

Mô hình lý thuyết có 34 biến quan sát cần ước lượng nên yêu cầu cỡ mẫu nhỏ nhất là $34 \times 5 = 170$ mẫu. Vậy cỡ mẫu $N = 180$ là đạt yêu cầu nghiên cứu. Từ đó nghiên cứu này chọn 180 mẫu để tiến hành phân tích.

3.5. PHÂN TÍCH DỮ LIỆU

Toàn bộ dữ liệu thu thập sau khi được làm sạch và được mã hóa dữ liệu, sẽ xử lý với sự hỗ trợ của phần mềm SPSS 20.0 để hỗ trợ cho việc đo lường mối liên hệ giữa bối cảnh giảng dạy, phương pháp học và kết quả đầu ra tại trường. Quy trình này trải qua các bước như sau:

- * *Phân tích thống kê mô tả*
- * *Đánh giá thang đo*
- * *Phân tích nhân tố khám phá EFA*
- * *Phương pháp phân tích để kiểm định giả thuyết nghiên cứu*

CHƯƠNG 4

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH

4.1. PHÂN TÍCH THỐNG KÊ

a. Động cơ học tập

Chỉ số trung bình động cơ học tập của SV tập trung ở mức trung bình = 3.103.

b. Phương pháp tiếp cận sâu

Chỉ số trung bình phương pháp tiếp cận bề mặt của SV tập trung ở mức trung bình = 3.115.

c. Phương pháp giảng dạy

Theo dữ liệu của Bảng 4.4, chỉ số trung bình phương pháp giảng dạy của SV tập trung ở mức trung bình = 3.082.

d. Đánh giá phù hợp

Đối với yếu tố “Đánh giá phù hợp”, các giá trị trung bình của các biến đo lường giao động trong khoảng 3.41 đến 3.56

e. Khối lượng công việc phù hợp

Theo dữ liệu của Bảng 4.6, chỉ số trung bình khía cạnh khối lượng công việc phù hợp của SV tập trung ở mức trung bình = 2.58

f. Mục tiêu và yêu cầu rõ ràng

Yếu tố “Mục tiêu và yêu cầu rõ ràng” có giá trị trung bình là 3.02, giá trị này thấp hơn so với giá trị của các yếu tố còn lại.

g. Kỹ năng

Chỉ số trung bình khía cạnh mục tiêu và yêu cầu rõ ràng của SV tập trung ở mức trung bình = 2.77.

4.2. ĐÁNH GIÁ THANH ĐO

4.2.1. Đánh giá thang đo bằng hệ số tin cậy Cronbach Alpha

a. Thang đo các thành phần bối cảnh giảng dạy, phương pháp học

Kết quả kiểm định trên cho thấy, hệ số Cronbach Alpha khá cao, hầu hết đạt trên 0.6 (thỏa điều kiện), các biến số quan sát có hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0.3. Như vậy, các thang đo trên khá tốt thực hiện cho các phân tích tiếp theo.

b. Thang đo kết quả đầu ra

Thang đo Kết quả đầu ra có Cronbach Alpha là $0,835 > 0,6$ các biến quan sát có thành phần có hệ số tương quan biến tổng $> 0,3$. Vì vậy, các biến đo lường thành phần này đủ độ tin cậy để sử dụng trong các phân tích tiếp theo.

4.2.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Để thực hiện phân tích nhân tố, ta cần biết mô hình phân tích nhân tố có phù hợp không, thông qua hệ số KMO (Kaiser-Meyer-Olkin). Nếu hệ số KMO $> 0,5$ thì mô hình phân tích nhân tố được xem là phù hợp.

a. EFA thang đo các thành phần thuộc biến độc lập Bối cảnh giảng dạy

Kết quả phân tích nhân tố qua các bước cho thấy, khi tập hợp các biến quan sát đã qua kiểm tra về độ tin cậy đưa vào phân tích nhân tố với 15 biến nghiên cứu các nhân tố tác động đến bối cảnh giảng dạy.

b. EFA thang đo hai nhân tố phụ thuộc của biến Phương pháp học tập.

Phương pháp tiếp cận sâu

Hệ số KMO = $0.707(>0.5)$ và Sig = $0.000 (<0.05)$ thỏa điều kiện, với phương pháp trích nhân tố principal component và phép quay varimax đã trích được một nhân tố duy nhất và phương sai trích

được là Eigenvalues cumulative = 72.745% > 50%, phương sai trích đạt yêu cầu, vì vậy việc phân tích nhân tố là thích hợp.

Phương pháp tiếp cận mắt

- Hệ số KMO = 0.814(>0.5) và Sig = 0.000 (<0.05) thỏa điều kiện.

- Phương pháp trích nhân tố principal component và phép quay varimax đã trích được một nhân tố duy nhất và phương sai trích được là Eigenvalues cumulative = 68.426% > 50%, phương sai trích đạt yêu cầu, vì vậy việc phân tích nhân tố là thích hợp.

c. EFA thang đo các thành phần của biến phụ thuộc Kết quả đầu ra

Kết quả phân tích cho thấy hệ số KMO = 0.808(>0.5) và Sig = 0.000 (<0.05) thỏa điều kiện, với phương pháp trích nhân tố principal component và phép quay varimax đã trích được một nhân tố duy nhất và phương sai trích được là Eigenvalues cumulative = 67.949%, phương sai trích đạt yêu cầu, vì vậy việc phân tích nhân tố là thích hợp.

4.2.3. Mô hình nghiên cứu hiệu chỉnh

4.2.4. Giả thuyết nghiên cứu hiệu chỉnh

4.2.5. Kết quả nghiên cứu dữ liệu các yếu tố thuộc biến đại diện “Bối cảnh giảng dạy”

Giá trị trung bình và độ lệch chuẩn các biến thuộc biến đại diện “Bối cảnh giảng dạy” không thỏa mãn điều kiện, kết quả này sau khi đã được loại biến động cơ ra khỏi mô hình.

4.3. ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP CỦA CÁC MÔ HÌNH HỒI QUY

4.3.1. Mô hình hồi quy phương pháp tiếp cận sâu

a. Phân tích tương quan giữa các biến phụ thuộc mô hình

- Hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc phương pháp tiếp cận

sâu với các biến độc lập “GD”, “PH”, “KL”, “MT”, “KN” lần lượt là 0.56; 0.489; 0.436; 0.409; 0.365 các giá trị đều lớn hơn 0.2 và Sig = 0.000 (<0.05) thỏa điều kiện, vì vậy có thể kết luận có sự tương quan giữa biến phụ thuộc phương pháp tiếp cận sâu với các biến độc lập trong mô hình “Bối cảnh giảng dạy”.

b. Đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy

Kiểm định F sử dụng trong phân tích phương sai là một phép kiểm định giả thuyết về độ phù hợp của mô hình hồi quy tuyến tính tổng thể để xem xét biến phụ thuộc có liên hệ tuyến tính với toàn bộ tập hợp của các biến độc lập.

4.3.2. Mô hình hồi quy phương pháp tiếp cận bề mặt

a. Phân tích tương quan giữa các biến trong mô hình

Hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc phương pháp tiếp cận bề mặt với các biến độc lập “GD”, “PH”, “KL”, “MT”, “KN” lần lượt là 0.501; 0.392; 0.434; 0.450; 0.370 các giá trị đều lớn hơn 0.2 và Sig = 0.000 (<0.05) thỏa điều kiện, vì vậy có thể kết luận có sự tương quan giữa biến phụ thuộc phương pháp tiếp cận bề mặt với các biến độc lập trong mô hình “Phương pháp tiếp cận sâu”. Các giá trị Sig = 0.000 (<0.05) giữa các biến độc lập trong mô hình đều nhỏ hơn 0.05, vì vậy các biến độc lập trong mô hình đều có mối tương quan với nhau, tức là xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

b. Đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy

Kết quả kiểm định cho thấy giá trị thống kê F được tính từ giá trị R^2 đầy đủ khác 0, giá trị Sig rất nhỏ cho thấy mô hình sử dụng là phù hợp và các biến đều đạt được tiêu chuẩn chấp nhận (Tolerance > 0.0001). Hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance inflation factor) của các biến độc lập trong mô hình đều < 2 (1.195-1.434) thể hiện tính đa cộng tuyến của các biến độc lập là không đáng kể và các biến

trong mô hình được chấp nhận.

4.3.3. Mô hình hồi quy kết quả đầu ra

a. Phân tích tương quan giữa các biến trong mô hình

Hệ số tương quan giữa biến phụ thuộc Kết quả đầu ra với các biến độc lập “TCS”, “TCM”, lần lượt là 0.681; 0.713; các giá trị đều lớn hơn 0.2 và Sig = 0.000 (<0.05) thỏa điều kiện, vì vậy có sự tương quan giữa biến phụ thuộc. Kết quả đầu ra với các biến độc lập trong mô hình “Kết quả đầu ra”. Các giá trị Sig = 0.000 (<0.05) giữa các biến độc lập trong mô hình đều nhỏ hơn 0.05, vì vậy các biến độc lập trong mô hình đều có mối tương quan với nhau, tức là xảy ra hiện tượng đa cộng tuyến.

b. Đánh giá độ phù hợp của mô hình hồi quy

Giá trị thống kê F được tính từ giá trị R^2 đầy đủ khác 0, giá trị Sig rất nhỏ cho thấy mô hình sử dụng là phù hợp và các biến đều đạt được tiêu chuẩn chấp nhận (Tolerance > 0.0001). Hệ số phóng đại phương sai VIF (Variance inflation factor) của các biến độc lập trong mô hình đều < 2 (1.152) thể hiện tính đa cộng tuyến của các biến độc lập là không đáng kể và các biến trong mô hình được chấp nhận.

4.4. KIỂM ĐỊNH GIẢ THUYẾT NGHIÊN CỨU

4.4.1. Kiểm định các giả thuyết của mô hình “Phương pháp tiếp cận sâu” và mô hình “Phương pháp tiếp cận bề mặt”

Mô hình hồi quy bội “Phương pháp tiếp cận sâu” và “Phương pháp tiếp cận bề mặt” có dạng:

$$TCS = \beta_0 + \beta_1 * GD + \beta_2 * PH + \beta_3 * KL + \beta_4 * MT + \beta_5 * KN$$

$$TCM = \beta_0 + \beta_1 * GD + \beta_2 * PH + \beta_3 * KL + \beta_4 * MT + \beta_5 * KN$$

Từ phân tích hồi quy ta thấy mối quan hệ giữa biến phụ thuộc *phương pháp tiếp cận sâu* và biến phụ thuộc *phương pháp tiếp cận bề mặt* với 5 biến độc lập được thể hiện trong phương trình sau:

$$TCS = - 0.45 + 0.315*GD + 0.247*PH + 0.186*KL + 0.161*MT + 0.136*KN$$

$$TCM = 0.71 + 0.27*GD + 0.175*PH + 0.2*KL + 0.211*MT + 0.147*KN$$

a. Phương pháp giảng dạy

Giả thuyết H1 trình bày về mối tương quan thuận giữa phương pháp giảng dạy với phương pháp tiếp cận sâu và phương pháp tiếp cận bề mặt.

Kết quả kiểm định được cho thấy: Hệ số $\beta = 0.315$ khác 0 và $\text{sig.} = 0.000 < 0.05$ chứng tỏ giả thuyết H₁ được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê 1%. *Phương pháp giảng dạy* có giá trị β cao nhất nên đây là nhân tố quan trọng, tác động nhiều nhất đến việc lựa chọn phương pháp học tiếp cận sâu của sinh viên

b. Đánh giá phù hợp

Giả thuyết H2 trình bày về mối tương quan thuận giữa đánh giá phù hợp với phương pháp tiếp cận sâu và phương pháp tiếp cận bề mặt.

Kết quả kiểm định cho thấy: Hệ số $\beta = 0.247$ và $\beta = 0.175$ khác 0 và $\text{sig.} = 0.000 < 0.05$ chứng tỏ giả thuyết H₂ được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê 1%. Tại mô hình hồi quy “Phương pháp tiếp cận sâu” cho thấy yếu tố *đánh giá phù hợp* có giá trị β cao thứ hai thể hiện yếu tố này cũng tác động rất nhiều đến việc lựa chọn phương pháp tiếp cận sâu để học đối với sinh viên

c. Khối lượng công việc phù hợp

Giả thuyết H3 trình bày về mối tương quan thuận giữa khối lượng công việc phù hợp với phương pháp tiếp cận sâu và phương pháp tiếp cận bề mặt.

Kết quả kiểm định được trình bày ở Bảng 4.19 và Bảng 4.11

cho thấy: Hệ số $\beta = 0.186 = 0.186$, $\beta = 0.2$ và khác 0 và $\text{sig.} = 0.001 < 0.05$ chứng tỏ giả thuyết H_3 được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê 1%.

d. Mục tiêu và yêu cầu rõ ràng

Giả thuyết H_4 trình bày về mối tương quan thuận giữa mục tiêu và yêu cầu rõ ràng với phương pháp tiếp cận sâu và phương pháp tiếp cận bề mặt.

Kết quả kiểm định được trình bày ở Bảng 4.19 và Bảng 4.11 cho thấy hệ số $\beta = 0.161$ và $\beta = 0.211$ khác 0 và $\text{sig.} = 0.000 < 0.05$ chứng tỏ giả thuyết H_4 được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê 1%. Tại mô hình hồi quy “Phương pháp tiếp cận sâu” yếu tố *mục tiêu* và *yêu cầu rõ ràng* là nhân tố ít tác động đến việc lựa chọn phương pháp tiếp cận sâu trong mô hình nghiên cứu.

d. Kỹ năng

Giả thuyết H_5 trình bày về mối tương quan thuận giữa kỹ năng với phương pháp tiếp cận sâu và phương pháp tiếp cận bề mặt.

Kết quả kiểm định cho thấy hệ số $\beta = 0.136$ và $\beta = 0.147$ khác 0 và $\text{sig.} = 0.000 < 0.05$ chứng tỏ giả thuyết H_5 được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê 1%. Ở cả hai mô hình hồi quy, hệ số β của yếu tố này thấp hơn so với các yếu tố còn lại do vậy yếu tố *kỹ năng* là yếu tố ít tác động nhất đến việc lựa chọn phương pháp tiếp cận sâu và phương pháp tiếp cận bề mặt để học tập của SV.

4.4.2. Kiểm định các giả thuyết của mô hình “Kết quả đầu ra”

Mô hình hồi quy bội của “Kết quả đầu ra” được xem có dạng:

$$KQ = \beta_0 + \beta_1 * TCS + \beta_2 * TCM$$

Trong đó: - KQ:	Kết quả đầu ra
- TCS:	Phương pháp tiếp cận sâu
- TCM:	Phương pháp tiếp cận bề mặt

Từ phân tích hồi quy ta thấy mối quan hệ giữa biến phụ thuộc *Kết quả đầu ra* và 2 biến độc lập được thể hiện trong phương trình sau:

$$KQ = 0.363 + 0.401 * TCS + 0.468 * TCM$$

Giả thuyết H7 trình bày về mối tương quan thuận giữa phương pháp học tập với kết quả đầu ra.

Kết quả kiểm định cho thấy: Hệ số $\beta = 0.363$ khác 0 và $\text{sig.} = 0.000 < 0.05$ chứng tỏ giả thuyết H₃ được chấp nhận với mức ý nghĩa thống kê 1%. *Phương pháp học tập* có giá trị β cao nhất nên đây là nhân tố quan trọng, tác động nhiều nhất đến kết quả đầu ra của sinh viên.

4.5. KẾT LUẬN

Trong phân tích thống kê mô tả, các giá trị trung bình các khía cạnh thuộc ba nhân tố thuộc khoảng từ 2.58 đến 3.115. Điều này cho thấy, hầu hết sinh viên đưa ra các luồng ý kiến ở cả ba nhân tố không khác biệt nhau nhiều. Kết quả nghiên cứu chỉ ra rằng có mối tương quan thuận giữa các phương pháp đánh giá, các mục tiêu và yêu cầu của môn học đối với phương pháp học của sinh viên.

4.6. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ

4.6.1. Về Bối cảnh giảng dạy

a. Môi trường học tập

Nhà trường và Khoa Kế toán cần trang bị đầy đủ cơ sở vật chất, thiết bị đồ dùng dạy học và tài liệu học tập cho SV kế toán, như phòng máy để đáp ứng quá trình học môn Kế toán trên máy vi tính, hay kịp thời cập nhật các phần mềm kế toán phiên bản mới cho SV tiếp cận.

b. Về phương pháp giảng dạy và đánh giá

Để SV kế toán có thể làm được ngay sau khi ra Trường, cần

thiết trong quá trình học ngoài kiến thức lý thuyết phải nắm vững, quan trọng nhất vẫn là kỹ năng thực hành. Để có được điều đó cần thiết phải có sự nỗ lực từ giảng viên, do vậy GV tại Khoa cần có những thay đổi nhất định trong quá trình giảng dạy học phần mới cho SV kế toán có nhiều lựa chọn ngày càng phù hợp.

c. Khối lượng kiến thức và mục tiêu, yêu cầu đối với các môn học

Rà soát lại các chương trình đã được ban hành, kịp thời điều chỉnh những nội dung không thích hợp với các thông tư, chuẩn mực kế toán hiện hành, tăng thời lượng (số tín chỉ) các học phần chuyên ngành kế toán để SV có thể tiếp cận và hiểu hơn về ngành nghề của mình, đặc biệt là học phần thực hành kế toán và thời gian đi thực tập tại các doanh nghiệp.

4.6.2. Về phương pháp học tập của sinh viên

- Nhà trường cần tuyên truyền để kịp thời thay đổi thói quen học tập của SV kế toán ngay từ khi SV mới bước chân vào trường, vì phần lớn SV kế toán thường bị trầm và thiết tính sáng tạo.

- Tổ chức các hội thảo về phương pháp học tập theo hệ thống tín chỉ để sinh viên có điều kiện trao đổi và có kinh nghiệm trong việc xây dựng kế hoạch học tập của cá nhân.

4.6.3. Về kết quả đầu ra

- Nhà trường cần có định hướng tuyên truyền ý thức, thái độ học tập bậc Đại học/Cao đẳng cho SV kế toán ngay từ năm thứ nhất.

- Giúp SV tại Khoa hiểu hơn về mục tiêu, ý nghĩa của học phần trước khi học phần bắt đầu để SV thích thú, có thái độ nghiêm túc hơn trong việc tiếp nhận kiến thức.

KẾT LUẬN

1. Những kết quả đạt được

a. Về nghiên cứu lý thuyết

- Hệ thống lại các cơ sở lý thuyết về bối cảnh giảng dạy, phương pháp học và kết quả đầu ra.

- Bằng thống kê mô tả và phân tích, đề tài đã xây dựng mô hình để xác định mối liên hệ giữa bối cảnh giảng dạy, phương pháp học và kết quả đầu ra.

b. Về ý nghĩa thực tiễn

- Đề tài đã khái quát chung mối liên hệ giữa các yếu tố bối cảnh giảng dạy, phương pháp học và kết quả đầu ra tại Trường Cao đẳng Thương mại Đà Nẵng.

- Đề tài lựa chọn ba nhân tố để xem xét mối quan hệ, trong các yếu tố có các thành phần tác động, qua nghiên cứu xem xét mối quan hệ giữa các thành phần thuộc các yếu tố đó và xem xét mối tương quan giữa chúng.

- Từ đó, đề tài cũng đã đưa ra một số hàm ý chính sách để cải thiện và nâng cao chất lượng đào tạo của Khoa Kế toán tại trường Cao đẳng Thương Mại Đà Nẵng.

2. Hạn chế

- Mẫu nghiên cứu của đề tài lựa chọn là phạm vi 180 sinh viên ngành kế toán thuộc Khóa 07 tại Trường Cao đẳng Thương Mại, số liệu phân tích chỉ giới hạn trong giai đoạn 2013-2016 nên kết quả có thể chưa thực sự phản ánh chính xác cho phạm vi tổng thể.

- Số liệu phân tích được thu thập thông qua quá trình phát phiếu điều tra cho 180 sinh viên thuộc Khoa kế toán với cả ba chuyên ngành mà chưa thể mở rộng ra cho sinh viên các ngành khác.